

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/08/2022
Ông Đặng Quốc Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/08/2022
Ông Phạm Hữu Bào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/08/2022
Ông Vi Thành Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/08/2022
Ông Đồng Khánh Dur	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/08/2022
Ông Hoàng Đức Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/08/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Đức Vinh	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/05/2022
Ông Phạm Hữu Bào	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2022
Ông Phạm Hữu Bào	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/05/2022
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2022
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2022
Ông Đồng Khánh Dur	Phó Tổng giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/08/2022
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/08/2022
Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/08/2022
Bà Hoàng Thị Phượng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/08/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần Hợp Nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
HỢP NHẤT
H. LỤC NAM T. BẮC GIANG

Phạm Hữu Bảo



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 400/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Hợp Nhất

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần Hợp Nhất được lập ngày 26 tháng 07 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hợp Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0371-2023-133-1

Kiểm toán viên

Trần Tuấn Ninh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 3964-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.312.199.942	576.214.353.492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3.313.407.474	1.033.141.390
1. Tiền	111		813.407.474	1.033.141.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	40.862.614.288
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40.862.614.288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.207.299.852	185.186.876.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	215.304.575.994	170.564.100.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	239.851.761.208	66.116.795.982
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.937.558.557	1.570.855.271
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(55.886.595.907)	(53.064.875.279)
IV. Hàng tồn kho	140	9	93.791.492.616	341.529.032.016
1. Hàng tồn kho	141		93.791.492.616	341.529.032.016
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	7.602.689.379
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.602.689.379
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		799.221.252.861	707.253.947.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.852.789.266	84.000.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	78.852.789.266	84.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		653.849.184.734	534.646.480.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	651.502.593.762	531.936.253.281
- Nguyên giá	222		1.100.132.889.092	915.876.188.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(448.630.295.330)	(383.939.935.168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.200.757.574	2.541.666.666
- Nguyên giá	225		2.727.272.727	2.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(526.515.153)	(185.606.061)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	145.833.398	168.560.666
- Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(308.712.057)	(285.984.789)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	-	37.629.650.708
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	37.629.650.708
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	-	2.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.519.278.861	48.477.815.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	66.519.278.861	48.477.815.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>1.297.533.452.803</u>	<u>1.283.468.300.553</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		129.949.745.878	217.749.161.809
I. Nợ ngắn hạn	310		128.102.116.636	215.500.521.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.579.810.648	37.260.423.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	240.329.600	168.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	59.155.819.581	75.591.520.149
4. Phải trả người lao động	314		4.433.717.361	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.526.700.364	246.476.744
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	835.739.082	454.996.540
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	52.330.000.000	101.779.104.000
II. Nợ dài hạn	330		1.847.629.242	2.248.640.399
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	1.200.000.000	1.680.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	647.629.242	568.640.399
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.167.583.706.925	1.065.719.138.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.167.583.706.925	1.065.719.138.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.416.293.075)	(113.280.861.256)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(113.280.861.256)	(96.242.469.417)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.864.568.181	(17.038.391.839)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.297.533.452.803	1.283.468.300.553

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc


Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	591.878.635.000	452.387.822.368
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		591.878.635.000	452.387.822.368
4. Giá vốn hàng bán	11	25	440.251.286.829	418.197.804.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		151.627.348.171	34.190.017.742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	634.278.953	1.541.746.289
7. Chi phí tài chính	22	27	3.507.940.701	24.274.677.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.507.940.701	24.274.677.067
8. Chi phí bán hàng	25	28	9.520.645.126	3.990.214.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	23.538.520.754	20.660.319.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		115.694.520.543	(13.193.447.602)
11. Thu nhập khác	31	31	3.216.091.000	2.473.314.785
12. Chi phí khác	32	32	8.675.044.201	6.318.259.022
13. Lợi nhuận khác	40		(5.458.953.201)	(3.844.944.237)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		110.235.567.342	(17.038.391.839)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.370.999.161	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		101.864.568.181	(17.038.391.839)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	864	(464)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2023



Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	110.235.567.342	(17.038.391.839)
2. Điều chỉnh cho các khoản		70.828.296.447	86.659.081.326
- Khấu hao tài sản cố định	02	65.053.996.522	60.607.495.985
- Các khoản dự phòng	03	2.900.709.471	4.004.631.336
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(71.294)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(634.278.953)	(2.227.723.062)
- Chi phí lãi vay	06	3.507.940.701	24.274.677.067
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	181.063.863.789	69.620.689.487
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(206.299.131.924)	(168.834.471.483)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	199.976.820.940	68.020.114.427
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(62.063.310.074)	38.170.441.869
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(51.807.471.054)	(31.835.915.111)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.642.927.815)	(128.682.891.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.227.843.862	(153.542.032.529)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(49.222.326.289)	(619.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3.713.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(1.340.864.384)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.543.826.813	3.850.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	159.954.404	1.541.746.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.018.545.072)	7.144.518.269
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	694.353.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159.885.564.893	615.312.398.262
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(209.334.668.893)	(1.162.541.884.262)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(480.000.000)	(840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.929.104.000)	146.283.514.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.280.194.790	(114.000.260)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.033.141.390	1.147.141.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.313.407.474	1.033.141.390

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 là: 1.179.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm bảy mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên tại 31/12/2022 là: 312 người.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Tài sản cố định khác	01-23 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh khai thác than, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 và toàn bộ doanh thu chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.23 Giao dịch trọng yếu

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện chuyển đề án thăm dò đánh giá trữ lượng than tổng thể Mỏ than Nước Vàng thuộc địa phận huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang sang cho Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang thực hiện, do Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng không thể thực hiện tiếp đề án này.

Tại ngày 05/11/2022 Công ty ký Phụ lục số 02 của Hợp đồng kinh tế số 10/2021/HĐKT/HN-LH ngày 20/04/2021 với Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng về việc điều chỉnh giảm giá trị hợp đồng và ngày 28/12/2022 công ty đã nghiệm thu Hợp đồng kinh tế số 10/2021/HĐKT/HN-LH ngày 20/04/2021 với Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng về việc thi công đề án thăm dò đánh giá trữ lượng than tổng thể Mỏ than Nước Vàng theo đó giá trị nghiệm thu được xác định là 5.147.210.734 VND. Số tiền còn lại mà Công ty đã ứng trước

cho Liên hiệp khoa học công nghệ tái nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng được xác định là 78.852.789.266 VND. Theo thỏa thuận đối trừ công nợ ngày 31/12/2022, số tiền này được chuyển sang ứng trước cho Hợp đồng thuê mặt bằng cảng số 2612/2022/HDTMB/LH-HN ngày 26/12/2022.

Tại ngày 14/12/2022 Công ty ký với Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang Phụ lục số 02 của Hợp đồng kinh tế HĐKTDHN/31/03/20 về việc "Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng-Lục Sơn-Lục Nam-Bắc Giang" theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục điều chỉnh kèm theo là: 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3 m.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	795.733.456		1.001.874.982	
Tiền gửi ngân hàng	17.674.018		31.266.408	
- Tiền Việt Nam (VND)	15.744.276		29.097.066	
- Ngoại tệ (USD)	1.929.742		2.169.342	
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000		-	
Cộng	3.313.407.474		1.033.141.390	

(*) Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 114000164754 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương, số tiền: 2,5 tỷ, kỳ hạn: 11 ngày.

4. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	40.862.614.288	40.862.614.288
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	40.862.614.288	40.862.614.288
Dài hạn	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Trái phiếu	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	-	-	43.362.614.288	43.362.614.288

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	215.304.575.994		170.564.100.445	
CN Công ty CP Thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải Phòng	12.000.284.000		12.000.284.000	
Công ty cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất	51.237.851.400		71.285.929.600	
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long (*)	129.440.103.780		-	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hồng Quảng	-		18.877.482.201	
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	4.533.065.120		63.921.047.320	
Các đối tượng khác	18.093.271.694		4.479.357.324	
Cộng	215.304.575.994		170.564.100.445	
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 37)	51.303.851.400		71.285.929.600	

(*) Phải thu Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long theo Hợp đồng mua bán than 2022 số: 02/2022/HĐMBT/HN-BL ngày 01/09/2022. Trong năm 2023, Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long đã thanh toán toàn bộ số dư trên cho Công ty cổ phần Hợp Nhất.

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	239.851.761.208		66.116.795.982	
Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang (*)	76.324.462.784		-	
Công ty Cổ phần phát triển công trình Thịnh Vượng	37.768.739.600		-	
Công ty cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất	77.018.930.039		-	
Falk Roding	35.757.360.000		35.757.360.000	
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	6.433.418.796		22.284.933.132	
Các đối tượng khác	6.548.849.989		8.074.502.850	
Dài hạn	78.852.789.266		84.000.000.000	
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng (**)	78.852.789.266		84.000.000.000	
Cộng	318.704.550.474		150.116.795.982	
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 37)	77.270.110.432		-	

(*) Khoản ứng trước cho Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang theo Hợp đồng kinh tế số HĐKTDHN/31/03/20 và Phụ lục số 02 ngày 14/12/2022 về việc "Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng-Lục Sơn-Lục Nam-Bắc Giang" theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục số 02 là: 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3 m. Tính đến ngày 20/07/2023, căn cứ theo BBLV ngày 29/12/2022 và BBLV ngày 05/07/2023, Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang đã thực hiện khoan thăm dò được 12 lỗ khoan tại Mỏ than Nước Vàng với tổng số mét khoan đã thực hiện là: 5.627,9 m.

(**) Số dư cuối kỳ là khoản ứng trước cho Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng theo hợp đồng thuê mặt bằng cảng số 2612/2022/HĐTMB/LH-HN ngày 26/12/2022 theo đó Công ty sẽ thuê mặt bằng cảng của Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng diện tích 35.000 m2. Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2023 cho đến ngày 30/12/2060, đơn giá thuê 7.500 VND/m2/tháng. Công ty ứng trước 65% tổng giá trị tiền thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.937.558.557	-	1.570.855.271	-
Bảo hiểm xã hội	1.071.000	-	-	-
Bảo hiểm y tế	189.000	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	84.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	961.786.317	-	919.117.360	-
Phải thu khác	974.428.240	-	651.737.911	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.937.558.557	-	1.570.855.271	-

(*)Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mô tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	55.886.595.907	-	58.238.671.372	5.173.796.093
RX Green Industries Co., Ltd	1.482.138.238	-	1.482.138.238	-
CN công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải	12.000.284.000	-	12.000.284.000	3.600.085.200
Falk Roding	35.757.360.000	-	35.757.360.000	-
Stellmann Baumaschinen	715.455.000	-	715.455.000	-
Công ty CP LOGISTICS Nam Việt	816.000.000	-	816.000.000	-
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc	510.000.000	-	510.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thái Lâm	1.109.401.456	-	1.109.401.456	554.700.728
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	838.933.700	-	838.933.700	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Á	1.442.191.840	-	1.442.191.840	-
Các đối tượng khác	1.214.831.673	-	3.566.907.138	1.019.010.165

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.512.000.631	-	25.931.323.273	-
Công cụ, dụng cụ	7.906.023.668	-	10.239.465.730	-
Thành phẩm	22.682.157.339	-	33.035.697.786	-
Hàng hoá	23.691.310.978	-	272.322.545.227	-
Cộng	93.791.492.616	-	341.529.032.016	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	-	37.629.650.708
- Dự án xây dựng đường lò	-	37.494.125.052
- Xây dựng thượng thông gió	-	123.697.994
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	11.827.662
Cộng	-	37.629.650.708

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Sơn, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số đầu năm	34.088.358.488	58.096.769.562	24.636.367.909	2.128.292.908	796.926.399.582	915.876.188.449
Tăng trong năm	2.811.289.730	6.983.580.000	-	-	174.461.830.913	184.256.700.643
- Mua trong năm		6.983.580.000				6.983.580.000
- Đầu tư M&B hoàn thành					177.273.120.643	177.273.120.643
- Phân loại lại	2.811.289.730				(2.811.289.730)	-
- Chuyển sang CCDC						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối năm	36.899.648.218	65.080.349.562	24.636.367.909	2.128.292.908	971.388.230.495	1.100.132.889.092
<i>Giá trị hao mòn</i>						
Số đầu năm	9.213.220.124	35.699.841.765	18.540.960.983	1.873.525.955	318.612.386.341	383.939.935.168
Tăng trong năm	2.165.711.913	6.050.962.358	2.059.376.900	251.746.373	54.162.562.618	64.690.360.162
- Khấu hao trong năm	1.893.610.116	6.050.962.358	2.059.376.900	251.746.373	54.434.664.415	64.690.360.162
- Tăng khác						-
- Phân loại lại	272.101.797				(272.101.797)	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối năm	11.378.932.037	41.750.804.123	20.600.337.883	2.125.272.328	372.774.948.959	448.630.295.330
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.875.138.364	22.396.927.797	6.095.406.926	254.766.953	478.314.013.241	531.936.253.281
Tại ngày cuối năm	25.520.716.181	23.329.545.439	4.036.030.026	3.020.580	598.613.281.536	651.502.593.762

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 1.707.017.362 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 189.901.644.570 VND.

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính			Đơn vị tính: VND
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.727.272.727		2.727.272.727
Thuê tài chính trong năm			-
Mua tại tài sản thuê tài chính	-		-
Số cuối năm	2.727.272.727	-	2.727.272.727
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	185.606.061		185.606.061
Tăng trong năm	340.909.092		340.909.092
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	526.515.153	-	526.515.153
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.541.666.666	-	2.541.666.666
Tại ngày cuối năm	2.200.757.574	-	2.200.757.574

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: VND
	Phần mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		454.545.455	454.545.455
Tăng trong năm	-		-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	-	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	285.984.789	285.984.789
Tăng trong năm	-	22.727.268	22.727.268
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	-	308.712.057	308.712.057
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	168.560.666	168.560.666
Tại ngày cuối năm	-	145.833.398	145.833.398

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

14. Chi phí trả trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	66.519.278.861	48.477.815.740
Công cụ dụng cụ	64.044.862	194.065.244
Chi phí lỗ khoan	735.277.679	2.221.540.220
Chi phí giải phóng mặt bằng	360.482.400	388.125.600
Chi phí khoan mẫu (*)	62.808.536.397	43.799.057.520
Chi phí khác	2.550.937.523	1.875.027.156
Cộng	66.519.278.861	48.477.815.740

(*) Là chi phí phát sinh hàng năm liên quan đến việc khoan thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng than của các điểm mỏ. Các chi phí này sẽ được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm khai thác được trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lạc Sơn, H. Lạc Sơn, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	a. Ngân hạn	101.779.104.000	101.779.104.000	160.365.564.893	209.814.668.893	52.330.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>101.299.104.000</i>	<i>101.299.104.000</i>	<i>159.885.564.893</i>	<i>209.334.668.893</i>	<i>51.850.000.000</i>	<i>51.850.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (1)	101.299.104.000	101.299.104.000	159.885.564.893	209.334.668.893	51.850.000.000	51.850.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000
b. Dài hạn	1.680.000.000	1.680.000.000	-	480.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
<i>Nợ thuế tài chính</i>	<i>1.680.000.000</i>	<i>1.680.000.000</i>	<i>-</i>	<i>480.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	1.680.000.000	1.680.000.000	-	480.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Tổng	103.459.104.000	103.459.104.000	160.365.564.893	210.294.668.893	53.530.000.000	53.530.000.000

c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 5 năm trở lên	687.379.935	207.379.935	963.384.439	123.384.439
		480.000.000		840.000.000
				840.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2258.0026/2022-HDCVHM/NHCT344-HN ngày 12/07/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 2258.0026-HDCVHM-SDBS03/NHCT344-HN ngày 28/12/2022.
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND
 - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 12/07/2022 đến ngày 30/06/2023
 - Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại
 - Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 06 tháng
 - Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
 - Tài sản đảm bảo:
 - + GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh
 - + GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường,
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên
 - + GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương
 - + GCN QSD số phát hành CN 152568 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan
 - + GCN QSD số phát hành BL 950455 đứng tên Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh
 - + Tài sản của Liên hiệp KHCN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruise BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69,
 - + Tài sản của Công ty CP chế biến sang tuyền Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384,
 - + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mô Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72
 - + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81
 - + Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến
 - + Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: Xe tải pickup cabin BKS 98C-088.04 có giá trị 580.000.000 VND và các xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-055.51, 98C-075.55, 98C-074.38, 98C-075.30, 98C-073.73, 98C-051.87, 98C-054.03, 98C-054.27, 98C-054.37, 98C-054.07 với tổng giá trị: 9.300.000.000 VND, tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có giá trị 2,5 tỷ và các quyền tài sản, quyền khai thác của Công ty.
 - Số dư tại ngày 31/12/2022: 51.850.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Vân Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- (2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất
- Tài sản cho thuê: 01 Máy đảo bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model: PC750LC-6 có giá 3.000.000.000 VND (đã bao gồm VAT)
 - Số tiền cho thuê: 3.000.000.000 VND
 - Mục đích cho thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị
 - Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ
 - Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.
 - Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 1.680.000.000 VND, trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 480.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Phát triển Công trình Thịnh Vương	-	-	11.162.126.835	11.162.126.835
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	-	-
Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Phúc Hưng	1.122.854.400	1.122.854.400	-	-
Công ty TNHH vận tải và thương mại Phúc Thịnh	610.675.200	610.675.200	-	-
Công ty CP Vật tư, thiết bị mỏ Bắc Giang	671.738.745	671.738.745	671.738.745	671.738.745
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	-	-	20.488.206.600	20.488.206.600
Các đối tượng khác	979.703.846	979.703.846	4.938.351.797	4.938.351.797
Cộng	4.579.810.648	4.579.810.648	37.260.423.977	37.260.423.977
Số dư các bên liên quan	-	-	22.988.754.207	22.988.754.207
(Chi tiết tại thuyết minh số 37)				
17. Người mua trả tiền trước			Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn			VND	VND
Công ty TNHH Tiến Trung			240.329.600	168.000.000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân			72.329.600	
Cộng			168.000.000	168.000.000
			240.329.600	168.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	31.953.231.027	27.125.690.457	31.398.459.179	-	27.680.462.305
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	8.370.999.161	-	-	8.370.999.161
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.542.872.103	504.948.167	1.542.872.103	-	504.948.167
- Thuế tài nguyên	-	6.427.801.734	5.418.426.120	8.008.176.814	-	3.838.051.040
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.127.494.582	837.409.132	1.127.494.582	-	837.409.132
- Thuế bảo vệ môi trường	-	10.849.599.051	2.373.480.000	10.940.499.051	-	2.282.580.000
- Các loại thuế khác	-	9.888.211.000	3.544.459.000	303.000.000	-	13.129.670.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	13.802.310.652	3.496.887.395	14.787.498.271	-	2.511.699.776
Cộng	-	75.591.520.149	51.672.299.432	68.108.000.000	-	59.155.819.581

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	6.526.700.364	246.476.744
Lãi vay	111.489.630	246.476.744
<i>Lãi vay ngân hàng</i>	<i>111.489.630</i>	<i>246.476.744</i>
Khác	6.415.210.734	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6.526.700.364	246.476.744
20. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	835.739.082	454.996.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	835.739.082	454.996.540
<i>- Các đối tượng khác</i>	<i>835.739.082</i>	<i>454.996.540</i>
b. Dài hạn	-	-
Cộng	835.739.082	454.996.540
21. Dự phòng phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	647.629.242	568.640.399
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	647.629.242	568.640.399
Cộng	647.629.242	568.640.399

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Vân Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước				
- Tăng vốn trong năm trước	358.000.000.000	-	(96.242.469.417)	261.757.530.583
- Lỗ trong năm trước	821.000.000.000		(17.038.391.839)	821.000.000.000
- Cổ tức				(17.038.391.839)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	1.179.000.000.000	-	(113.280.861.256)	1.065.719.138.744
- Tăng vốn trong năm				
- Lãi trong năm			101.864.568.181	101.864.568.181
- Tăng khác				
- Trích lập các quỹ				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Cổ tức				
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	1.179.000.000.000	-	(11.416.293.075)	1.167.583.706.925

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Đặng Quốc Lịch	351.315.000.000	29,80	693.134.000.000	58,79
Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	3,00	115.424.000.000	9,79
Hoàng Đức Vinh	53.055.000.000	4,50	94.320.000.000	8,00
Phạm Hữu Bảo	39.615.000.000	3,36	74.985.000.000	6,36
Các đối tượng khác	699.645.000.000	59,34	201.137.000.000	17,06
Tổng	1.179.000.000.000	100,00	1.179.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.179.000.000.000	358.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	821.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	82,45	95,65

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	591.878.635.000	452.387.822.368
Cộng	591.878.635.000	452.387.822.368

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	440.251.286.829	418.197.804.626
Cộng	440.251.286.829	418.197.804.626

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	634.278.953	1.541.746.289
Cộng	634.278.953	1.541.746.289

27. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	3.507.940.701	24.274.677.067
Cộng	3.507.940.701	24.274.677.067

28. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	3.481.306.725	1.412.522.002
- Chi phí nhân công	953.760.089	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.186.895.982	1.493.435.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.888.682.330	1.084.257.000
- Chi phí khác bằng tiền	10.000.000	
Cộng	9.520.645.126	3.990.214.942

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	116.666.506	2.612.190.856
- Chi phí nhân công	9.495.988.717	5.584.609.708
- Chi phí khấu hao TSCĐ	426.138.389	434.718.556
- Thuế, phí, lệ phí	4.381.868.132	4.404.694.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.591.691.183	2.709.179.858
- Chi phí khác bằng tiền	1.625.458.356	910.295.279
- Chi phí dự phòng	2.900.709.471	4.004.631.336
Cộng	23.538.520.754	20.660.319.624
30. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	11.085.462.489	10.969.554.269
- Chi phí nhân công	25.991.547.353	12.556.246.009
- Chi phí khấu hao TSCĐ	65.053.996.522	60.607.495.985
- Thuế, phí, lệ phí	8.969.906.172	10.840.149.391
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.480.373.513	3.793.436.858
- Chi phí khác bằng tiền	1.635.458.356	910.295.279
- Chi phí dự phòng	2.900.709.471	4.004.631.336
Cộng	123.117.453.876	103.681.809.127
31. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định		685.976.773
- Thu nhập khác	3.216.091.000	1.787.338.012
Cộng	3.216.091.000	2.473.314.785
32. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.939.713.366	4.288.884.389
- Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng, bảo hiểm, thanh toán	34.828.111	3.196.624
- Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường	1.710.032.080	1.189.127.348
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	232.795.454	383.772.724
- Khác	3.757.675.190	453.277.937
Cộng	8.675.044.201	6.318.259.022
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.370.999.161	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.370.999.161	-
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	110.235.567.342	(17.038.391.839)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(68.380.571.538)	5.041.209.952
Điều chỉnh tăng	5.458.906.471	5.041.209.952
- Các khoản chi phí không được trừ	2.519.193.105	752.325.563
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.939.713.366	4.288.884.389
Điều chỉnh giảm	(73.839.478.009)	-
- Lỗi lũy kế	(73.839.478.009)	-
Lợi nhuận chịu thuế	41.854.995.804	(11.997.181.887)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.370.999.161	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.370.999.161	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.370.999.161	-

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế (*)	Số lỗ đã kết chuyển đến 01/01/2022	Số lỗ kết chuyển năm nay	Số lỗ còn được kết chuyển đến 31/12/2022
2018	14.157.578.330	14.054.937.734	102.640.596	-
2019	18.711.940.007		18.711.940.007	-
2020	43.027.715.519		43.027.715.519	-
2021	11.997.181.887		11.997.181.887	-
Tổng	87.894.415.743	14.054.937.734	73.839.478.009	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo Báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	101.864.568.181	(17.038.391.839)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	101.864.568.181	(17.038.391.839)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	117.900.000	36.699.726
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	864	(464)

35. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.313.407.474	-	1.033.141.390	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	481.997.647.675	(55.886.595.907)	270.757.731.690	(53.064.875.279)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	40.862.614.288	-
Đầu tư dài hạn	-	-	2.500.000.000	-
Cộng	485.311.055.149	(55.886.595.907)	315.153.487.368	(53.064.875.279)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ			53.530.000.000	103.459.104.000
Phải trả người bán, phải trả khác			5.415.549.730	37.715.420.517
Chi phí phải trả			6.526.700.364	246.476.744
Cộng			65.472.250.094	141.421.001.261

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.313.407.474			3.313.407.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403.144.858.409	78.852.789.266	-	481.997.647.675
Cộng	406.458.265.883	78.852.789.266	-	485.311.055.149
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.033.141.390			1.033.141.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.757.731.690	84.000.000.000	-	270.757.731.690
Đầu tư ngắn hạn	40.862.614.288			40.862.614.288
Đầu tư dài hạn			2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	228.653.487.368	84.000.000.000	2.500.000.000	315.153.487.368

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	52.330.000.000	1.200.000.000		53.530.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.415.549.730	-		5.415.549.730
Chi phí phải trả	6.526.700.364	-		6.526.700.364
Cộng	64.272.250.094	1.200.000.000	-	65.472.250.094
Số đầu năm				
Vay và nợ	101.779.104.000	1.680.000.000	-	103.459.104.000
Phải trả người bán, phải trả khác	37.715.420.517	-		37.715.420.517
Chi phí phải trả	246.476.744	-		246.476.744
Cộng	139.741.001.261	1.680.000.000	-	141.421.001.261

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

- Ngày 21/04/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường UBND tỉnh Bắc Giang ra các quyết định điều chỉnh phí cấp quyền khai thác

+ Quyết định số 340/QĐ-TNMT về việc điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu VI mỏ than Nước Vàng theo đó giá cấp quyền khai thác than điều chỉnh từ năm 2018 đến năm 2023 là: 1.306.000 VND/tấn. Điều chỉnh số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm từ năm 2018 đến năm 2023 là: 666.677.000 VND/năm. Số tiền cấp quyền khai thác Công ty còn phải hạch toán bổ sung từ năm 2018 đến năm 2022 là: 1.674.350.000 VND.

+ Quyết định số 341/QĐ-TNMT điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu IV mỏ than Nước Vàng theo đó giá cấp quyền khai thác than điều chỉnh từ năm 2018 đến năm 2023 là: 1.306.000 VND/tấn. Điều chỉnh số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm từ năm 2018 đến năm 2023 là: 2.229.306.000 VND/năm. Số tiền cấp quyền khai thác Công ty còn phải hạch toán bổ sung từ năm 2018 đến năm 2022 là: 5.598.870.000 VND.

+ Quyết định số 342/QĐ-TNMT về việc điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ than Nước Vàng theo đó giá cấp quyền khai thác than điều chỉnh từ năm 2018 đến năm 2023 là: 1.306.000 VND/tấn. Điều chỉnh số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm từ năm 2018 đến năm 2023 là: 4.219.626.000 VND/năm. Số tiền cấp quyền khai thác Công ty còn phải hạch toán bổ sung từ năm 2018 đến năm 2022 là: 10.597.530.000 VND.

- Như vậy, đến hết ngày 31/12/2022 số tiền phí cấp quyền khai thác Công ty cổ phần Hợp Nhất còn phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022 là: 17.870.750.000 VND.

- Ngày 05/05/2023, Công ty cổ phần Hợp Nhất đã gửi Công văn số 51/CV-HN về việc đề nghị xem xét lại việc điều chỉnh quyền khai thác khoáng sản (than) năm 2023, theo đó Công ty cổ phần Hợp Nhất đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang xem xét chưa điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho 3 Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của UBND tỉnh Bắc Giang, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về Công văn này.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày

37. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hữu Bào	Phó Tổng giám đốc đến ngày 31/05/2022 và là Tổng giám đốc từ ngày 31/05/2022
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc từ ngày 02/01/2022
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 26/12/2022
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Vợ chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hợp Nhất là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan nh

b. Giao dịch với bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.255.551.210	2.273.225.098
Bán hàng hóa, dịch vụ	60.000.000	
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang		
Bán hàng hóa	840.000.000	6.147.713.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.351.129.000	7.525.192.408
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất		
Bán hàng hóa	94.611.760.000	148.579.286.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	112.531.982.100	142.026.482.552
Bà Đặng Thị Hảo		
Vay	-	139.334.632.485
Trả tiền vay	-	229.529.632.485
Ông Đặng Văn Nghi		
Vay	-	15.144.000.000
Trả tiền vay	-	132.544.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Các khoản bảo lãnh, thế chấp bởi bên thứ ba là người có liên quan

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15. Vay và nợ thuê tài chính. Ông Đặng Quốc Lịch - Chủ tịch HĐQT và các cá nhân có liên quan đến ông Đặng Quốc Lịch; ông Đồng Khánh Dur - Phó Tổng giám đốc, ông Phạm Hữu Bảo - Tổng giám đốc đã ký hợp đồng/thế chấp tài sản để thực hiện nghĩa vụ của bên thứ 3 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Duong để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng của Công ty cổ phần Hợp Nhất.

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Năm nay

VND

Hội đồng quản trị		162.000.000
Ông Đặng Quốc Lịch		60.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo		15.000.000
Ông Phạm Hữu Bảo		15.000.000
Ông Vi Thành Chính		15.000.000
Ông Đồng Khánh Dur		15.000.000
Ông Đặng Quốc Chính		21.000.000
Ông Hoàng Đức Vinh		21.000.000
Ban Tổng Giám đốc		1.240.570.888
Ông Phạm Hữu Bảo		322.207.455
Ông Đào Ngọc Thảo		309.856.940
Ông Đặng Quốc Cường		166.708.954
Ông Đồng Khánh Dur		321.797.539
Ông Nguyễn Việt Phương		120.000.000
Ban Kiểm soát		60.000.000
Bà Lê Thị Bích Yên		36.000.000
Bà Lê Thị Xuyên		5.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Hằng		5.000.000
Bà Nguyễn Thị Luyến		7.000.000
Bà Hoàng Thị Phương		7.000.000

c. Số dư các bên liên quan

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

Phải thu khách hàng

Công ty cổ phần chế biến sắn tuyền Hợp Nhất

51.237.851.400

71.285.929.600

Công ty CP Thiên Lâm Đạt

66.000.000

-

Phải trả người bán

Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt

-

2.500.547.607

Công ty cổ phần chế biến sắn tuyền Hợp Nhất

-

20.488.206.600

Trả trước tiền cho người bán

Công ty CP Thiên Lâm Đạt

251.180.393

-

Công ty cổ phần chế biến sắn tuyền Hợp Nhất

77.018.930.039

-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với báo cáo tài chính năm nay.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn



Phạm Hữu Bảo